

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 26-12-2022

V/v: Tranh chấp ly hôn, chia tài
sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Vũ

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Cường

Bà Phạm Thị Thanh Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Khúc Tân Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Mộng Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 26 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2022/TLPT-HNGĐ, ngày 24 tháng 10 năm 2022, về “Tranh chấp ly hôn chia tài sản chung”; do Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2022/HNGĐ-ST, ngày 13 tháng 9 năm 2022, của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 39/2022/QĐ-PT, ngày 09 tháng 11 năm 2022; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Mai Văn H**, sinh năm 1972; nơi cư trú: ấp H1, xã H2, huyện H3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh H: Chị Võ Hương Dương, sinh năm 1993 - luật sư, thuộc công ty luật TNHH MTV Bảo Minh Lý; có mặt.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm 1977; nơi cư trú: 965 đường 784 tổ 14 ấp Q1, xã Q2, huyện Q3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Em Mai Công H, sinh năm 1998; nơi cư trú: 965 đường 784 tổ 14 ấp Q1, xã Q2, huyện Q3, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 30 tháng 12 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Mai Văn H trình bày:

Anh và chị H tự nguyện chung sống vào năm 1997, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm, không còn chung sống từ năm 2003 cho đến nay. Nay anh nhận thấy hai bên không ai còn tình cảm, đời sống chung không thể kéo dài do đó yêu cầu ly hôn với chị H ông.

- Về con chung: Có một con chung: Mai Công H, sinh năm 1998. Con chung đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Yêu cầu chia tài sản chung là phần đất 400 m² (đo đạc thực tế 397,3 m² thửa 137 tờ bản đồ 59) thửa đất số 139 tờ bản đồ số 22 tại ấp Thuận An, xã Q2, huyện Q3, tỉnh Tây Ninh. Trị giá 1.924.803.000 đồng. Anh yêu cầu tôi và chị H mỗi người được hưởng ½ diện tích đất tranh chấp. Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác.

Nguồn gốc đất: Chị H và anh chung sống từ năm 1997, quá trình chung sống có tích góp được khoản tiền để dành (nguồn tiền là do khi cưới hai bên cha mẹ tôi cho 03 chỉ vàng 24 trị giá khoảng khoảng 400.000 đồng/01 chỉ vàng 25k, tiền hai đi làm việc dành dụm, do lâu cũng như chị H giữ tiền trong gia đình nên anh không nhớ).

Vào năm 1999, khi bà Út T kêu bán đất đang tranh chấp thì anh và chị H bàn bạc và quyết định mua đất với giá 7.000.000 đồng. Do anh thường xuyên đi làm xa (Campuchia) nên thủ tục nhận chuyển nhượng đất toàn bộ do chị H thực hiện. Cùng năm 1999, anh và chị H cất nhà vách đất, cột cây trên đất tranh chấp. Có làm hộ khẩu với địa chỉ là tại đất này.

Năm 2003 anh và chị H không còn chung sống, tự nguyện làm giấy ly hôn, không có đến Tòa án làm thủ tục ly hôn. Lúc đó anh và chị H có làm giấy “Đơn xin ly hôn” đề ngày 25-8-2003, trong giấy có anh, chị H ông, cha mẹ của hai bên là Mai Văn Nĩ, Nguyễn Văn Dốc, Lê Thị, Nguyễn Thị Sóc ký tên làm chứng và đồng ý với các nội dung anh và chị H đã thỏa thuận thể hiện trong giấy. Theo nội dung “Đơn xin ly hôn” đề ngày 25-8-2003, anh, chị H đã thỏa thuận: Phần đất 400 m² để lại cho con chung Mai Công H khi con đủ 18 tuổi.

Sau khi anh và chị H thỏa thuận bằng “Đơn xin ly hôn” đề ngày 25-8-2003 xong thì anh đi Campuchia làm, việc làm thủ tục giấy tờ sau đó là do bà Út T và chị H thực hiện, anh đi làm xa nên không rõ việc làm thủ tục.

Do tại “Đơn xin ly hôn” anh và chị H thỏa thuận không ai được ở và mua bán đất tranh chấp nên sau đó không có ai ở trên nhà đất này nữa. Anh đi làm campuchia, chị H về nhà mẹ ruột ở.

Khoảng năm 2004-2005 anh về dỡ bỏ căn nhà trên đất tranh chấp do nhà bỏ lâu không ai ở nhà đã xuống cấp. Sau đó đất bỏ trống cho đến nay.

Trước đây anh và chị H đã thỏa thuận cho con chung đất tranh chấp, nhưng do nay anh không có nơi ở nên tôi không đồng ý với thỏa thuận trước đây nữa. Nay anh yêu cầu anh và chị H mỗi người được hưởng ½ diện tích đất tranh chấp.

Bị đơn, chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Thừa nhận lời khai của anh H về quan hệ hôn nhân, việc không đăng ký kết hôn là đúng. Chị đồng ý yêu cầu không công nhận vợ chồng của anh H.

- Về con chung: Có một con chung: Mai Công H, sinh năm 1998. Con chung đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về yêu cầu chia tài sản chung là phần đất 400 m² thì chị không đồng ý. Các lý do anh H trình bày để cho rằng đất tranh chấp là tài sản chung thì chị không đồng ý.

Đất tranh chấp là tài sản riêng của chị, lý do:

Tiền mua đất tranh chấp là tiền riêng của riêng của chị, nguồn gốc là cha mẹ ruột cho năm 1993 - cho 01 bộ vòng xi men 1,1 cây vàng 18k trị giá khoảng 3-4 triệu đồng; 01 dây chuyền 1,3 chỉ vàng 18k trị giá khoảng 500.000 đồng, cưới anh H xong thì mẹ ruột cho 01 chỉ vàng 24k trị giá khoảng 400.000 đồng. Khi cưới thì cha mẹ anh H cho vợ chồng 03 chỉ vàng 24k nhưng khi sinh con đã bán sử dụng hết.

Về tiền dành dụm của hai vợ chồng là không có, lý do: Cưới nhau là ngày 06 tháng 9 năm 1997 âm lịch, thì tôi có con chung 16-6-1998 nên không có tiền. Thời điểm này chị bán bánh canh hủ tiếu, anh H làm hồ, tiền không đủ xài. Lúc mới cưới anh chị ở tại căn nhà tạm của cha mẹ ruột chị - nằm trên đất của của cha mẹ ruột chị.

Năm 1999 bà Út T bán đất, mẹ chị đã đứng ra mua đất giùm cho chị. Đất lúc này đứng tên GCNQSDĐ là ông Phạm Văn N, nhưng bà Út T đã mua giấy tay của ông N (ông N đã chết). Bà Út T là bán cho mẹ ruột chị chứ không có đứng bán cho chị và anh H.

Chị đồng ý mua đất của bà Út T nên đưa toàn bộ 01 bộ vòng xi men 1,1 cây vàng 18k; 01 dây chuyền; 1,3 chỉ vàng 18k cho mẹ chị. Việc mua đất này chị tự quyết định, không có nói gì với anh H, nguyên nhân là vàng này của cha mẹ ruột chị cho riêng chị, không có liên quan anh H.

Năm 1999 khi mua đất xong thì chị và anh H cất nhà trên đất tranh chấp ở. Anh H biết rõ đất này là do chị dùng vàng riêng của chị để mua đất, anh H không có ý kiến gì.

Năm 2003, anh H có người phụ nữ khác, có con 06 tháng nên hai bên thống nhất ly hôn. Hai bên tự thống nhất, không có đến Tòa án. Hai bên có làm văn bản là “Đơn xin ly hôn” đề ngày 25-8-2003, chị và anh H đã thỏa thuận: Giải thoát cho nhau, còn phần đất 400 m² đang tranh chấp để lại cho con chung Mai Công H. Trong giấy có chị, anh H, Mai Văn Nĩ (cha ruột anh H), Nguyễn Văn D (cha ruột chị), Lê Thị X (mẹ ruột anh H), Nguyễn Thị S mẹ ruột chị) ký tên làm chứng và đồng ý với các nội dung tôi và anh H đã thỏa thuận thể hiện trong giấy.

Sau khi thỏa thuận “Đơn xin ly hôn” xong thì không có ai ở trên nhà đất này nữa. Chị về nhà mẹ ruột ở. Khoảng năm 2004-2005 anh H về dỡ bỏ căn nhà trên đất, sau đó đất bỏ trống cho đến nay.

Năm 2006 ông N làm thủ tục tách thửa, sang tên giấy CNQSDĐ cho chị đứng tên.

Lý do khi con H trưởng thành mà chị chưa sang tên cho con theo như thỏa thuận tại “Đơn xin ly hôn” đề ngày 25-8-2003, vì: Con tôi chung sống với người đàn ông khác, chị thấy lệch lạc sợ con bị dụ hết tài sản nên chị vẫn khuyên bảo con, khi nào con thông suốt thì sẽ sang tên cho con. Sau này con bị căn bệnh, tôi thương con nên quyết định sang tên cho con, nhưng Hậu nói tôi cứ giữ giùm con.

Thời điểm đang dịch Covid 19 chị có dự định làm di chúc cho con nhưng không làm được, nay tranh chấp thì càng không làm được.

Nay anh H yêu cầu chị và anh H mỗi người được hưởng ½ diện tích đất tranh chấp thì chị không đồng ý. Đây là tài sản riêng của chị, chị không đồng ý chia cho anh H.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Em Mai Công H trình bày:

Khi em đến tuổi trưởng thành, lúc này em đi làm tại thành phố Hồ Chí Minh, mẹ có nói em về nhà để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Do em bận việc nên trì hoãn đến nay. Đây là tài sản riêng của mẹ, đề nghị Tòa án xem xét

Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2022/DS-ST, ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Mai Văn H đối với chị Nguyễn Thị Thu H.

Không công nhận anh Mai Văn H và chị Nguyễn Thị Thu H là vợ chồng.

Về con chung: Có một con chung: Mai Công H, sinh ngày 16-6-1998.

Con chung đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Mai Văn H được quản lý, sử dụng diện tích đất 196,5 m² đất ONT thuộc một phần thửa đất số 139 tờ bản đồ 22.

Chị Nguyễn Thị Thu H được quản lý, sử dụng diện tích đất 200,8 m² đất ONT, thuộc một phần thửa đất số 139 tờ bản đồ 22.

Anh Mai Văn H có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 133.583.877 đồng.

Chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ: Chị Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm trả cho anh Mai Văn H số tiền 15.500.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Mai Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 40.872.000 đồng án phí chia tài sản chung, tổng cộng 41.472.000 đồng. Chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu 40.872.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, chị Nguyễn Thị Thu H kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, giao cho chị được chia 2/3 tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu H, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 23-9-2022, Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu xét xử sơ thẩm. Ngày 27-9-2022, chị H có đơn kháng cáo. Trình tự thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Theo thỏa thuận của anh H với chị H ngày 25-8-2003, cho phần đất đang tranh chấp cho con, sau khi con lớn lên được toàn quyền sử dụng nhưng cấp sơ thẩm đưa cháu H tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng là không đúng, cấp phúc thẩm xác định lại cháu H là người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan. Tại phiên tòa, cháu H đồng ý tham gia phiên tòa với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Mai Văn H và chị Nguyễn Thị Thu H tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 1997, có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn, đến năm 2003, anh chị không còn chung sống nữa. Do anh H, chị H tự nguyện chung sống vợ chồng có đủ điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký kết hôn thì không phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố không công nhận anh Mai Văn H và chị Nguyễn Thị Thu H là vợ chồng là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Anh H, chị H có một con chung là Mai Công Hậu, sinh ngày 16-6-1998 đã thành niên tự lao động, sinh sống được.

[4] Về tài sản chung: Anh H cho rằng trong quá trình chung sống với chị H có tích góp được khoản tiền để dành (vàng cưới 03 chỉ vàng 24k, tiền đi làm dành dụm, chị H giữ tiền nên anh không nhớ), năm 1999 anh chị mua một phần đất của bà Út ... 400 m² với giá 7.000.000 đồng, cất nhà vách đất cột cây và làm hộ khẩu tại đất này. Năm 2003, anh H và chị H tự nguyện ly hôn, theo đơn xin ly hôn đề ngày 25-8-2003, anh H, chị H đã thỏa thuận: Đất thổ cư để lại cho con Mai Công Hậu sau này lớn lên nó được quyền sử dụng, vợ chồng không ai được ở và mua bán.

Chị Hồng cho rằng: Đất anh H đang tranh chấp yêu cầu chia hai là tài sản riêng của chị. Tiền mua đất là tiền riêng của chị, bán số vàng cha mẹ ruột chị cho chị mua đất; còn 03 chỉ vàng cưới 24k lúc sinh con đã bán hết để chi phí sinh con, lo cho con.

Ngày 27-9-2022, chị H có đơn kháng cáo không đồng ý chia 02 phần đất đang tranh chấp. Lý do: Đất anh H đang yêu cầu chia có được do cha mẹ ruột chị cho, chị yêu cầu Tòa án giải quyết để lại cho con nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh H quản lý sử dụng 196,5 m² chị không đồng ý nên chị kháng cáo yêu cầu Tòa án cho chị được hưởng 2/3 tài sản là 265 m² đất và nhận tiền cấp dưỡng nuôi con 144.000.000 đồng khấu trừ vào.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H thay đổi yêu cầu kháng cáo, yêu cầu tài sản là quyền sử dụng đất đang tranh chấp để lại cho con; chị cũng không nhận 144.000.000 đồng mà anh H cấp dưỡng nuôi con trong thời gian chị nuôi con trước đây.

Xét kháng cáo của chị H thấy rằng: Chị H cho rằng nguồn gốc tài sản đang tranh chấp có được từ nguồn tiền của chị, chị không đồng ý chia cho anh H ½ tài sản, tài sản này để lại cho con. Tại giấy “Đơn xin ly hôn” đề ngày 25-8-2003 có ghi: Vợ chồng chung sống với nhau được 6 năm, sinh một đứa con tên Mai Công Hậu và một miếng đất thổ cư chiều ngang 10m, chiều dài 40m... Vợ chồng tôi đồng lòng quyết định ly hôn. Đất thổ cư để lại cho con là Mai Công Hậu sau này lớn lên nó được toàn quyền sử dụng. Vợ chồng không ai được ở và mua bán, có cha mẹ hai bên đồng ý ký tên. Đến ngày 18-8-2006, chị H mới

đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, có cơ sở xác định phần đất đang tranh chấp có diện tích 392 m², tại thửa 139, tờ bản đồ số 22 tại xã Q2, huyện Q3 (đo đạc thực tế 397,3 m²) anh H, chị H xác định là của chung và để lại cho con Mai Công Hậu sau này lớn lên được quyền sử dụng.

Án sơ thẩm nhận định việc tặng cho đất của anh H, chị H cho con chung là đơn phương, không có bồi thường, quyền sử dụng đất là tài sản phải đăng ký, không thực hiện lập hợp đồng tặng cho, không thực hiện làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nên thỏa thuận về tài sản chung thể hiện tại đơn xin ly hôn ngày 25-8-2003 chưa có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên theo quy định tại Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình: Giải quyết quan hệ tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận của các bên. Như vậy, ngày 25-8-2003, trong tờ “Đơn xin ly hôn” mặc dù Tòa án chưa giải quyết nhưng anh H, chị H trả tự do cho nhau và đất (đang tranh chấp) để lại cho con Mai Công Hậu các bên tự thỏa thuận nhưng do con chưa trưởng thành nên chưa giao quyền sử dụng đất cho con, con trưởng thành sẽ giao quyền sử dụng đất cho con. Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, cháu Mai Công Hậu không đồng ý anh H chia tài sản này và cho rằng tài sản này đã cho con rồi nên không được chia.

Chị H kháng cáo yêu cầu không chấp nhận chia tài sản quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất cho cháu H là có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh H đồng ý cấp dưỡng cho cháu H 144.000.000 đồng tiền chị H nuôi con trước đây lúc chưa thành niên. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, chị H cho rằng chị nuôi con, con đã trưởng thành rồi, chị không nhận 144.000.000 đồng tiền anh H giao cho chị

[6] Về án phí phúc thẩm:

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Mai Văn H đối với chị Nguyễn Thị Thu H.

1.1. Không công nhận anh Mai Văn H và chị Nguyễn Thị Thu H là vợ chồng.

1.2. Về con chung: Có một con chung:

Mai Công H, sinh ngày 16-6-1998.

Con chung đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3. Anh Mai Văn H được quản lý, sử dụng diện tích đất 196,5 m² đất ONT thuộc một phần thửa đất số 139 tờ bản đồ 22.

1.4. Chị Nguyễn Thị Thu H được quản lý, sử dụng diện tích đất 200,8 m² đất ONT, thuộc một phần thửa đất số 139 tờ bản đồ 22.

Đất được chia có sơ đồ bản vẽ kèm theo.

1.5. Đất được chia có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 175158, số vào sổ H 03254 ngày 18-8-2006 do UBND huyện Dương Minh Châu cấp cho chị Nguyễn Thị Thu H đứng tên. Đất tọa lạc tại ấp Thuận An, xã Q2, huyện Q3, tỉnh Tây Ninh.

1.6. Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 175158, số vào sổ H 03254 ngày 18-8-2006 do UBND huyện Q3 cấp cho chị Nguyễn Thị Thu H đứng tên, đất tọa lạc tại ấp Thuận An, xã Q2, huyện Q3, tỉnh Tây Ninh theo quyết định của bản án.

1.7. Anh Mai Văn H có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 133.583.877 (*một trăm ba mươi ba triệu năm trăm tám mươi ba nghìn tám trăm bảy mươi bảy*) đồng.

2. Chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ:

Chị Nguyễn Thị Thu H có trách nhiệm trả cho anh Mai Văn H số tiền 15.500.000 (*Mười lăm triệu năm trăm nghìn*) đồng.

Kể từ khi người được thi hành án có yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải có nghĩa vụ trả cho người được thi hành án phần lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Anh Mai Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 40.872.000 đồng án phí chia tài sản chung, tổng cộng 41.472.000 đồng, được khấu trừ vào 2.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp số 0012046, số 0012045 cùng ngày 21-01-2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Q3, tỉnh Tây Ninh. Anh Mai Văn H còn phải nộp thêm 38.672.000 (*ba mươi tám triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn*) đồng.

3.2. Chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu 40.872.000 (*bốn mươi triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn*) đồng.

4. Về án phí phúc thẩm:

Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện, thành phố;
- Chi cục THADS huyện, thành phố;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã kí

Trần Tuấn Vũ